

Series 4, free-standing freezer, 186 x 60 cm, Thép không gỉ (chống bám vân tay)
GSN36VIFP



KSZ39AL00 :

Nhan năng lượng: F
Mức tiêu thụ năng lượng trung bình hàng năm: 294 kWh/annum
Dung tích ngăn đông lạnh: 242 l
Mức độ ồn: 39 dB(A) re 1pW
Mức độ loại tiếng ồn: C
Product category: Upright freezer
Thiết kế âm / Độc lập: Độc lập
Frost free system: Fridge and freezer
Lớp khí hậu: SN-T
Tùy chọn bảng điều khiển cửa: Không thể thực hiện được
Width of the product: 600 mm
Chiều sâu của sản phẩm: 650 mm
Dimensions of the packed product (HxWxD): ... 1925 x 660 x 765 mm
Warning signal / malfunction: Both visual and audible
Rã đông: Automatic
Số ngăn kéo/giỏ: 4
Số cánh đảo đông (Kệ): 0
Khóa cửa: No
Thermometer freeze section: Digital
Light: No
Chiều dài dây nguồn: 230.0 cm
Bản lề cửa: Cửa phải có thể đảo ngược
Khối lượng: 69.6 kg
Gross weight: 75.3 kg
Khí lạnh đa chiều: Yes
Number of compressors: 1
Number of independent cooling systems: 1
Economy setting: No
Fast freezing function: Yes
Số cửa ngăn - Tủ đông: 0
Door bin adjustability - Freezer: No
Tilt-out door bins in freezer: No
Number of shelves - Freezer: 0
Door bin adjustability - Freezer: No
Shelf Material - Freezer: Safety glass
Reversible Door Hinge: Yes
Bảo vệ cầu chì: 10 A
Frequency: 50 Hz
Tùy chọn bảng điều khiển cửa: Không thể thực hiện được
Kiểu cài đặt: Độc lập
Độ ồn: 39 dB(A) re 1pW
Energy Star Qualified: No
Loại ổ cắm: Phích cắm Gardy có nối đất
Required cutout/niche size for installation (in): x
Dimensions of the packed product: 75.78 x 25.98 x 30.11
Net weight: 154.000 lbs
Gross weight: 166.000 lbs

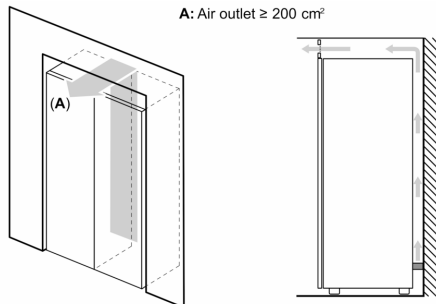


4 242005 194001

**Series 4, free-standing freezer, 186 x
60 cm, Thép không gỉ (chống bám
vân tay)
GSN36VIFP**

Tiện ích & An toàn

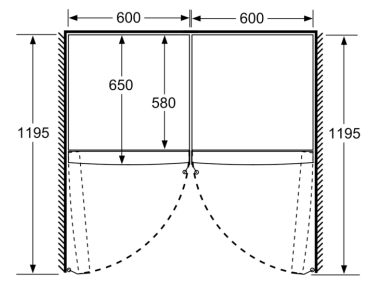
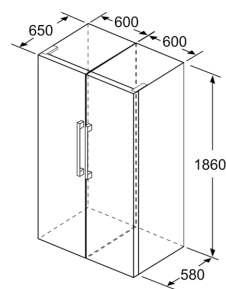
Series 4, free-standing freezer, 186 x 60 cm, Thép không gỉ (chống bám vân tay)
GSN36VIFP



	a	b	c	d	e	f
KSW36, GSD36	187					
KSV36, KSF36, GSN36, GSV36	186					
KSV33, GSN33, GSV33	176	60	65	58	60	119.5
KSV29, GSN29, GSV29	161					
GSV24	146					
GSN51	161					
GSN54	176	70	78	70	70	142
GSN58	191					

a Height
b Width
c Depth with closed door w/o handle and w/o distance part
d Depth of cabinet w/o distance part
e Width with open door w/o handle
f Depth with open door w/o handle w/o distance part

measurements in cm



measurements in mm